

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và Tiêu thụ

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn			
1	01	Tổ quản lý			70		45.360.000	12	6.644.000			9	3.454.693	121.154		55.579.847	2.483.300	465.700	310.500	447.000	165.000			3.871.500	51.708.347	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	26	A	16.800.000	4	2.460.000			1	440.231	121.154		19.821.385	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			1.405.900	18.415.485	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	25	A	14.280.000	4	2.092.000			1	376.808			16.748.808	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.516.008	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	19	A	14.280.000	4	2.092.000			7	2.637.654			19.009.654	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	17.776.854	
2	08	Tổ chuyên viên			221		87.501.120	23	8.182.000			9	2.038.038	216.397		97.937.555	4.239.600	795.400	530.300	923.600	495.000	30.000	1.287.000	8.300.900	89.636.655	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	25	A	7.875.000					1	195.692			8.070.692	407.100	76.400	50.900	75.400	55.000	30.000		694.800	7.375.892	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên	6.184.000	25	A	10.164.000	2	812.000			1	237.846			11.213.846	494.800	92.800	61.900	105.600	55.000		1.287.000	2.097.100	9.116.746	
6	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	25	A	10.164.000	4	1.624.000			1	262.231			12.050.231	545.500	102.300	68.200	113.300	55.000			884.300	11.165.931	
7	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	20	A	10.164.000	3	1.014.000			1	216.192			11.394.192	449.700	84.400	56.300	108.000	55.000			753.400	10.640.792	
8	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	25	A	10.164.000	2	676.000			1	215.731			11.055.731	448.800	84.200	56.100	104.700	55.000			748.800	10.306.931	
9	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	25	A	9.742.530	4	1.352.000			1	262.231	73.069		11.429.830	545.500	102.300	68.200	107.100	55.000			878.100	10.551.730	
10	HL-00630	Nguyễn Văn Hường	Chuyên viên	5.621.000	25	A	9.742.530	4	1.352.000			1	216.192			11.310.722	449.700	84.400	56.300	107.200	55.000			752.600	10.558.122	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	25	A	9.742.530	4	1.352.000			1	216.192	73.069		11.383.791	449.700	84.400	56.300	107.900	55.000			753.300	10.630.491	
12	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.742.530					1	215.731	70.259		10.028.520	448.800	84.200	56.100	94.400	55.000			738.500	9.290.020	
3	11	Tổ TT-KCS			698		173.659.080	55	12.485.000	6	1.327.615	32	7.042.383	848.447		195.362.520	12.809.900	2.402.500	1.602.600	1.785.600	1.540.000	60.000	228.800	20.429.400	174.933.120	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	25	A	5.992.739	4	908.000			1	200.731	44.946		7.146.416	417.600	78.300	52.200	66.000	55.000			669.100	6.477.316	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.232.449	4	908.000			1	210.769	44.946		7.396.164	438.500	82.300	54.900	68.200	55.000			698.900	6.697.264	
15	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	26	A	6.428.356					1	200.731	46.358		6.675.445	417.600	78.300	52.200	61.300	55.000			664.400	6.011.045	
16	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.480.000	25	A	9.742.530	4	908.000			1	210.769	73.069		10.934.368	438.500	82.300	54.900	103.600	55.000			734.300	10.200.068	
17	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.753.000	19	A	4.697.645			6	1.327.615	1	221.269			6.246.529	460.300	86.300	57.600	56.400	55.000			715.600	5.530.929	
18	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	25	A	5.992.739	4	908.000			1	243.423			7.144.162	506.400	95.000	63.300	64.800	55.000			784.500	6.359.662	
19	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	25	A	6.181.112					1	243.423			6.424.535	506.400	95.000	63.300	57.600	55.000			777.300	5.647.235	
20	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	25	A	6.181.112	1	227.000			3	730.269			7.138.381	506.400	95.000	63.300	64.700	55.000			784.400	6.353.981	
21	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	5.992.739	4	908.000			1	221.269			7.122.008	460.300	86.300	57.600	65.200	55.000			724.400	6.397.608	
22	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.232.449	4	908.000			1	221.269	44.946		7.406.664	460.300	86.300	57.600	68.000	55.000			727.200	6.679.464	
23	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.232.449	3	681.000			1	243.423	44.946		7.201.818	506.400	95.000	63.300	65.400	55.000			785.100	6.416.718	
24	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.232.449	5	1.135.000			1	210.769	44.946		7.623.164	438.500	82.300	54.900	70.500	55.000			701.200	6.921.964	
25	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.181.112	1	227.000			1	221.269	46.358		6.675.739	460.300	86.300	57.600	60.700	55.000			719.900	5.955.839	
26	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	6.181.112					1	221.269	46.358		6.448.739	460.300	86.300	57.600	58.400	55.000			717.600	5.731.139	
27	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	5.992.739	2	454.000			1	221.269	44.946		6.712.954	460.300	86.300	57.600	61.100	55.000			720.300	5.992.654	
28	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	24	A	5.753.030					1	200.731	44.946		5.998.707	417.600	78.300	52.200	54.500	55.000			657.600	5.341.107	
29	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.428.356	1	227.000			1	221.269	46.358		6.922.983	460.300	86.300	57.600	63.200	55.000			722.400	6.200.583	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn			
30	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.428.356	1	227.000			1	243.423	46.358		6.945.137	506.400	95.000	63.300	62.800	55.000			782.500	6.162.637	
31	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.480.000	17	A	4.203.156					1	210.769			4.413.925	438.500	82.300	54.900	38.400	55.000		228.800	897.900	3.516.025	
32	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.428.356					1	221.269	46.358		6.695.983	460.300	86.300	57.600	60.900	55.000			720.100	5.975.883	
33	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	25	A	5.992.739	3	681.000			1	221.269	44.946		6.939.954	460.300	86.300	57.600	63.400	55.000			722.600	6.217.354	
34	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.428.356	2	454.000			1	221.269	46.358		7.149.983	460.300	86.300	57.600	65.500	55.000			724.700	6.425.283	
35	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.500.000	25	A	5.992.739	1	227.000			1	250.000			6.469.739	520.100	97.600	65.100	57.900	55.000			795.700	5.674.039	
36	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	26	A	6.428.356	2	454.000			1	223.231			7.105.587	464.400	87.100	58.100	65.000	55.000			729.600	6.375.987	
37	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	26	A	6.428.356					1	202.462			6.630.818	421.200	79.000	52.700	60.800	55.000	30.000		698.700	5.932.118	
38	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	26	A	6.428.356					1	198.962	46.358		6.673.676	413.900	77.600	51.800	61.300	55.000			659.600	6.014.076	
39	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	25	A	5.992.739	4	908.000			3	596.885			7.497.624	413.900	77.600	51.800	69.500	55.000	30.000		697.800	6.799.824	
40	HL-03475	Nguyễn Thị Phương	CN VH trạm cân	5.432.000	26	A	6.232.449	5	1.135.000			1	208.923	44.946		7.621.318	434.600	81.500	54.400	70.500	55.000			696.000	6.925.318	
4	11.	TỔ TT-KCS HL			425		145.909.050	6	1.902.000	5	1.012.308	19	4.046.620		4.950.000	157.819.978	7.576.000	1.421.100	947.900	1.478.800	935.000	210.000		12.568.800	145.251.178	
41	HL-06795	Ngô Văn Tú	KCS hầm lò	5.013.000	25	A	8.494.084					1	192.808		300.000	8.986.892	401.100	75.200	50.200	84.600	55.000	30.000		696.100	8.290.792	
42	HL-06504	Kiều Đức Sơn	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	8.663.324	4	1.268.000			3	607.385		300.000	10.838.709	421.200	79.000	52.700	102.900	55.000	30.000		740.800	10.097.909	
43	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	KCS hầm lò	5.804.000	25	A	8.494.084					1	223.231		300.000	9.017.315	464.400	87.100	58.100	84.100	55.000			748.700	8.268.615	
44	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	8.663.324					1	202.462		300.000	9.165.786	421.200	79.000	52.700	86.100	55.000	30.000		724.000	8.441.786	
45	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	5.264.000	20	A	6.930.659			5	1.012.308	1	202.462		150.000	8.295.429	421.200	79.000	52.700	77.400	55.000			685.300	7.610.129	
46	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.804.000	25	A	8.494.084					1	223.231		300.000	9.017.315	464.400	87.100	58.100	84.100	55.000			748.700	8.268.615	
47	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.833.848					1	223.231		300.000	9.357.079	464.400	87.100	58.100	87.500	55.000			752.100	8.604.979	
48	HL-00884	Cao Hải Hưng	KCS hầm lò	5.527.000	26	A	9.009.857					1	212.577		300.000	9.522.434	442.200	83.000	55.300	89.400	55.000			724.900	8.797.534	
49	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	8.663.324					1	202.462		300.000	9.165.786	421.200	79.000	52.700	86.100	55.000	30.000		724.000	8.441.786	
50	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.527.000	25	A	8.494.084					1	212.577		300.000	9.006.661	442.200	83.000	55.300	84.300	55.000	30.000		749.800	8.256.861	
51	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	9.009.857	2	634.000			1	202.462		300.000	10.146.319	421.200	79.000	52.700	95.900	55.000			703.800	9.442.519	
52	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.804.000	25	A	8.494.084					1	223.231		300.000	9.017.315	464.400	87.100	58.100	84.100	55.000			748.700	8.268.615	
53	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.500.000	26	A	8.833.848					1	250.000		300.000	9.383.848	520.100	97.600	65.100	87.000	55.000			824.800	8.559.048	
54	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	25	A	8.494.084					1	202.462		300.000	8.996.546	421.200	79.000	52.700	84.400	55.000	30.000		722.300	8.274.246	
55	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.500.000	25	A	8.663.324					1	250.000		300.000	9.213.324	520.100	97.600	65.100	85.300	55.000			823.100	8.390.224	
56	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	5.013.000	26	A	9.009.857					1	192.808		300.000	9.502.665	401.100	75.200	50.200	89.800	55.000	30.000		701.300	8.801.365	
57	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.804.000	25	A	8.663.324					1	223.231		300.000	9.186.555	464.400	87.100	58.100	85.800	55.000			750.400	8.436.155	
Tổng cộng					1.414		452.429.250	96	29.213.000	11	2.339.923	69	16.581.734	1.185.998	4.950.000	506.699.900	27.108.800	5.084.700	3.391.300	4.635.000	3.135.000	300.000	1.515.800	45.170.600	461.529.300	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng